

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Trường Lương Thế Vinh, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt nghiệp THCS, điểm học bạ 3 môn Toán, Văn, Anh từ 21 điểm trở lên.	Hoàn thành chương trình lớp 10, đáp ứng yêu cầu chất lượng bài kiểm tra đầu vào	Hoàn thành chương trình lớp 11, đáp ứng yêu cầu chất lượng bài kiểm tra đầu vào
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông 2018 do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục phổ thông 2018 do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành	Chương trình giáo dục phổ thông 2006 do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- CMHS phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục con em. - Học tập nghiêm túc, ghi chép bài và nghe giảng đầy đủ, chấp hành nội quy học sinh, có ý thức từ rèn luyện bản thân	- CMHS phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục con em. - Học tập nghiêm túc, ghi chép bài và nghe giảng đầy đủ, chấp hành nội quy học sinh, có ý thức từ rèn luyện bản thân	- CMHS phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục con em. - Học tập nghiêm túc, ghi chép bài và nghe giảng đầy đủ, chấp hành nội quy học sinh, có ý thức từ rèn luyện bản thân
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức hoạt động TNHN, sinh hoạt Đoàn, Hội LHTN và các CLB văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... - Giáo dục kỹ năng sống,	- Tổ chức hoạt động TNHN, sinh hoạt Đoàn, Hội LHTN và các CLB văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... - Giáo dục kỹ năng sống,	- Tổ chức hoạt động TNHN, sinh hoạt Đoàn, Hội LHTN và các CLB văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... - Giáo dục kỹ năng sống,

		giáo dục STEM	giáo dục STEM	giáo dục STEM
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Xếp loại học lực: loại Tốt 25%, loại khá 60%, loại Đạt 15 %, không có xếp loại chưa đạt. Xếp loại rèn luyện: loại Tốt 95%, Khá 5%, không có học sinh chưa đạt	Xếp loại học lực: loại Tốt 25%, loại khá 60%, loại Đạt 15 %, không có xếp loại chưa đạt. Xếp loại rèn luyện: loại Tốt 95%, Khá 5%, không có học sinh chưa đạt	Loại giỏi 35%, loại khá 60 % , không có học sinh học lực yếu kém. Hạnh kiểm học sinh: Loại tốt 95%; loại khá 5%; không có học sinh đạt hạnh kiểm trung bình, yếu.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 11	Tiếp tục học lên lớp 12	Tiếp tục học lên ĐH-CĐ, học nghề

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lương Thị Đình

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	466		271	195
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	457 98%		262 97%	195 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9 2%		9 3%	-
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	-		-	-
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	-		-	-
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	353	353		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	327 92.63%	327 92.63%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25 7.08%	25 7.08%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.28%	1 0.28%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	466		271	195
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	195 41.8 %		74 27.3%	121 62%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	254 54.1%		182 67.1%	72 37%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	17 3.6%		15 5.5%	2 1%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	353	353		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	56 15.9%	56 15.9%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	257 72.8%	257 72.8%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	40 11.3%	40 11.3%		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	819	353	271	195
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	819 100%	353 100%	271 100%	
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	194 41.63%		73 26.94%	121 62.05%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	255 54.72%		183 67.53%	72 36.92%
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)				
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.5%	2 0.5%		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	58 16.4%	58 16.4%		
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp thành phố			01	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				192
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				192
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				121 62%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				71 37%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				142 74%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	476/35	202/16	151/11	123/75
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	2	1	1

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Lương Thế Vinh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	23	70 m ² /phòng
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	23	70 m ² /phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	03	50 m ² /phòng
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	23	-
7	Bình quân lớp/phòng học		1 lớp/ phòng
8	Bình quân học sinh/lớp		42 học sinh/lớp
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	2480 m ²	2,54
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1400 m ²	1.44
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.710 m ²	1,75 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	150 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	80 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	100 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	9	1 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 11	8	1 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 12	6	1 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với		

	quy định		
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60 máy tính xách tay	2 HS/ máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	1.3 thiết bị/lớp
2	Cát xét	05	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Màn hình Led	02	
6	Thiết bị nghe nhìn	23	1 thiết bị/lớp
7	Thiết bị nhận diện khuôn mặt	23	1 thiết bị/lớp
8	Điều hòa nhiệt độ	65	2 thiết bị/lớp
9	Camera	40	1 thiết bị/lớp
10	Phòng học thông minh	03	
11	Phòng học STEM	01	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	1,3 thiết bị/lớp
2	Cát xét	05	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	03	
5	Màn hình Led	02	
6	Thiết bị nghe nhìn	23	01 thiết bị/lớp
7	Thiết bị nhận diện khuôn mặt	23	01 thiết bị/lớp
8	Điều hòa nhiệt độ	65	02 thiết bị/lớp
9	Camera	40	01 thiết bị/lớp
10	Phòng học thông minh	01	
11	Phòng học STEM	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số [12/2011/TT-BGDĐT](#) ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023



Hà Thị Định

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	73		13	5 1	9							73			
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	59		13	4 6								59			
1	Toán	10		3	7								10			
2	Lý	4		2	2								4			
3	Hóa	4		1	3								4			
4	Sinh	3		1	2								3			
5	Tin học	3		1	2								3			
6	Ngữ văn	9		1	8								9			
7	Lịch sử	4		0	4								4			
8	Địa lý	4		0	4								4			
9	GDCD	4		0	4								4			
10	Tiếng Anh	7		3	4								7			
11	Tiếng Trung	2		1	1								2			
12	Thể dục	1		0	1								1			
13	Quốc phòng	2		0	2								2			
II	Cán bộ quản lý	3		3									3			
1	Hiệu trưởng	1		1									1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2									2			
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư	1			1											
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ	1				1										
4	Nhân viên y tế	1				1										
5	Nhân viên thư viện	1				1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2				2										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1				1										
8	Nhân viên công nghệ thông tin	2				2										

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thị Định

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2023-2024 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	2022-2024	Cán bộ quản lý	03	CT GDPT 2018	Trực tuyến	
2	2022-2024	Giáo viên	59	CT GDPT 2018	Trực tuyến	
3	2022-2024	Nhân viên	11	Chuyên môn, nghiệp vụ	Tập trung	
4	2022-2024	Giáo viên	4	Thạc sĩ	Tập trung	Thạc sĩ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thị Dinh

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠT CHUẨN
QUỐC GIA VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC QUA CÁC MỐC THỜI GIAN

- Thời gian nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia: **Chưa đạt**

* Đánh giá tiêu chí mức 1,2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1		x	x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x		
Tiêu chí 1.6		x	x		
Tiêu chí 1.7		x	x		
Tiêu chí 1.8		x	x		
Tiêu chí 1.9		x	x		
Tiêu chí 1.10		x	x		
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1		x	x		
Tiêu chí 2.2		x	x		
Tiêu chí 2.3		x	x		
Tiêu chí 2.4		x	x		
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1		x			
Tiêu chí 3.2		x			
Tiêu chí 3.3		x			
Tiêu chí 3.4		x			
Tiêu chí 3.5		x	x		
Tiêu chí 3.6		x			Số lượng sách còn hạn chế
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1		x	x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x		
Tiêu chuẩn 5					

Tiêu chí 5.1		x	x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x		
Tiêu chí 5.3		x	x		
Tiêu chí 5.4		x	x		
Tiêu chí 5.5		x	x	x	
Tiêu chí 5.6		x	x		

2.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chuẩn 1	x		
Tiêu chuẩn 2	x		
Tiêu chuẩn 3		x	
Tiêu chuẩn 4	x		
Tiêu chuẩn 5	x		
Tiêu chuẩn 6	x		

*** Giải pháp cụ thể triển khai thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn**

Tiêu chí	Người thực hiện	Dự kiến kinh phí (nếu có)	Thời gian thực hiện	Giải pháp
Tiêu chí 1.1	Hiệu trưởng nhà trường -GV phụ trách website -Ban Tuyên truyền, tuyển sinh.		Các năm học 2023-2024 2024-2025 2025-2026	- Định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển có sự tham gia của các thành viên trong Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường tư thục), cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh và cộng đồng. - Hoạt động tốt website nhà trường, thường xuyên tuyên truyền phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường đến mọi tầng lớp nhân dân. - Tiếp thu các góp ý rộng rãi của nhân dân trong huyện.
Tiêu chí 1.3	Bí thư chi bộ Phó bí thư chi bộ CT Công đoàn Bí Thư đoàn		Các năm học 2023-2024 2024-2025 2025-2026	- Giữ vững Chi Bộ Đảng trong sạch, vững mạnh, hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ được giao - Các đoàn thể xây dựng các tiêu chí thi đua cụ thể, công khai - Phân công phụ trách các hoạt động

				<p>chuyên biệt, trách chông chéo, kiêm nhiệm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức nhiều hoạt động (nghiên cứu khoa học, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, tình nguyện, hướng nghiệp...) đóng góp hiệu quả trong hoạt động nhà trường và cộng đồng.
Tiêu chí 1.4	<ul style="list-style-type: none"> -Các thành viên tổ văn phòng - Tổ trưởng, nhóm trưởng chuyên môn 			<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chuyên môn, tổ văn phòng có kế hoạch hoạt động cụ thể, chi tiết, đóng góp hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng các hoạt động trong nhà trường. Hàng năm rà soát , đánh giá, điều chỉnh. - Tổ chuyên môn tổ chức các chuyên đề chuyên môn , đổi mới PPDH hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng giáo dục - Tạo điều kiện cho GV học nâng cao trình độ trên chuẩn, tham gia đầy đủ các buổi tập huấn.
Tiêu chí 1.5	-Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn		Các năm học 2023-2024 2024-2025	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng năm sắp xếp cơ số học sinh trong mỗi đúng quy định (vừa phù hợp với nguyện vọng của HS và PHHS vừa phù hợp với mục tiêu, kế hoạch giáo dục của nhà trường về phân loại đối tượng HS)
Tiêu chí 1.6	- Hội đồng trường			<ul style="list-style-type: none"> - Có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để tạo các nguồn tài chính hợp pháp phù hợp với điều kiện nhà trường, thực tế địa phương. - Học tập và áp dụng hiệu quả các phần mềm Kế toán chuyên phục vụ doanh nghiệp MISA.
Tiêu chí 2.1	-Hiệu trưởng			<ul style="list-style-type: none"> - Hàng năm đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức tốt.
Tiêu chí 2.2	Hiệu trưởng			<p>Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch, tổ chức bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở GD phổ thông. Tập huấn nâng cao về phương pháp tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho HS, hướng dẫn HS nghiên cứu KHKT.</p>
Tiêu chí 2.3	Nhân viên			<ul style="list-style-type: none"> - Hằng năm, nhân viên được tham gia đầy đủ các khóa, lớp tập huấn, bồi

				<p>đưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm.</p>
<p>Tiêu chí 2.4</p>	<p>-GV quản lý các câu lạc bộ</p>			<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao hiệu quả hoạt động của các câu lạc bộ ngoại khóa. - Các câu lạc bộ ngoại khóa có HS tham gia thi các giải cấp thành phố, quốc gia. - Hàng năm có giải KHKT cấp thành phố. Phần đầu có giải KHKT cấp quốc gia. - Tạo điều kiện cho HS ôn thi lấy chứng chỉ quốc tế MOS, HSK3, IELTS....

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Thị Định